

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - 2016



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Ông Dương Xuân Quang

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Ông Trần Văn Hoạt

Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower

Số 111A, Đường Pasteur

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344,706,787	365,740,635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,254,598	155,744,738
1. Tiền	111	V.01	90,810,898	90,976,865
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,443,700	64,767,873
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	73,651,294	39,637,617
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73,651,294	39,637,617
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,787,355	122,751,048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	129,925,941	117,210,483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,235,577	3,126,057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,516,652	2,991,175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,890,815)	(577,797)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1,130
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	38,663,891	44,717,276
1. Hàng tồn kho	141		45,317,349	50,592,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,653,458)	(5,875,561)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,349,649	2,889,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,900,584	1,156,807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428,081	1,627,964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,984	105,185
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		735,796,262	744,069,049
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		780,456	815,363
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	780,456	815,363
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		702,584,813	709,662,135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	694,056,368	700,913,175
- Nguyên giá	222		1,012,156,339	1,002,680,494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(318,099,971)	(301,767,319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,528,445	8,748,960
- Nguyên giá	228		11,992,239	13,360,121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,463,794)	(4,611,161)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,968,077	2,356,311
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,968,077	2,356,311
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26,505,906	27,506,195
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,505,906	27,506,195
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,957,010	3,729,045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,710,143	2,267,860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,234,924	1,437,297
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		11,943	23,888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,080,503,049	1,109,809,684
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		486,308,536	517,217,519
I. Nợ ngắn hạn	310		189,912,559	200,932,604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	48,204,663	64,286,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115,050	791,478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,155,746	7,498,737
4. Phải trả người lao động	314		7,600,490	11,867,309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	35,800,882	24,199,194
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,698,723	10,583,522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	46,565,087	50,459,330
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	23,996,363	21,260,474
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,775,555	9,986,465
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		296,395,977	316,284,915
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,493,282	21,321,488
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	210,354,500	234,219,853
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	13,192,326	10,781,661
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		51,355,869	49,961,913
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		594,194,513	592,592,165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	594,194,513	592,592,165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	181,630,323
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(13,546,241)	(14,118,496)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,938,290	75,995,208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210,072,164	209,072,374
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209,072,374	151,507,444
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		999,790	57,564,930
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13,295,634	14,208,413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,080,503,049	1,109,809,684

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

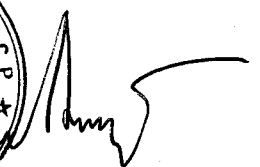
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng



Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 2 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79,642,203	177,515,007	150,341,141	383,257,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79,642,203	177,515,007	150,341,141	383,257,802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66,609,863	129,979,592	126,383,875	294,097,041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,032,340	47,535,415	23,957,266	89,160,761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,710,034	2,655,110	5,822,687	4,311,733
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,657,429	5,358,296	6,867,564	9,803,174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,223,420	2,606,464	4,333,473	3,813,517
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(280,031)	1,148,498	(616,523)	1,596,619
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	256,233	388,313	459,166	707,215
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9,172,861	13,378,856	14,940,021	23,277,189
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,375,820	32,213,558	6,896,679	61,281,535
12. Thu nhập khác	31	VI.5	574,980	1,019,703	669,844	1,883,597
13. Chi phí khác	32	VI.6	61,553	273,610	73,940	741,233
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		513,427	746,093	595,904	1,142,364
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,889,247	32,959,651	7,492,583	62,423,899
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,113,875	6,604,615	2,075,620	12,528,320
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	238,431	(3,523)	203,247	(3,194)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,536,941	26,358,559	5,213,716	49,898,773
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		889,811	24,408,879	3,406,925	46,977,157
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		647,130	1,949,680	1,806,791	2,921,616
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.001	0.060	0.006	0.115
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0.001	0.060	0.006	0.115

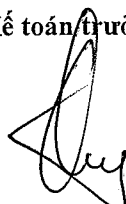
Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc




Phạm Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,492,583	62,423,899
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			28,591,584	46,773,500
- Khấu hao TSCĐ	02		16,298,493	30,370,611
- Các khoản dự phòng	03		9,237,469	9,060,262
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,191,111)	1,431,381
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,979,132)	(4,006,993)
- Chi phí lãi vay	06		4,333,473	3,813,517
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,892,392	6,104,722
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,084,167	109,197,399
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,978,898)	21,913,397
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,275,488	9,132,532
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,068,153)	(53,075,970)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(186,060)	(3,310,344)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,466,228)	(3,858,988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,791,125)	(12,787,701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,018,363)	(5,761,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,850,828	61,448,365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,851,815)	(160,102,921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		376	232,686
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63,636,590)	(19,191,919)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,776,812	467,727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,167,798	6,861,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,543,419)	(171,733,398)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 20
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		226,807		175,402
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		90,584,091		90,801,463
Cộng		90,810,898		90,976,865

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	73,651,294	73,651,294	39,637,617	39,637,617

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	26,505,906	23,995,634	-	27,506,195
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,105,589	2,399,255		3,735,154
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,200,000	10,200,000		10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		3,198,121	1,450,655		3,067,752
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,777,539	3,235,802		3,707,305
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,956,034	4,159,922		3,986,933
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,268,623	2,550,000		2,809,051

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cứu Long		15,116,532		27,206,110
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông		33,244,392		23,786,424
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)		13,445,893		14,299,505
Các khoản phải thu khách hàng khác		68,119,125		51,918,443
Cộng		129,925,941		117,210,483

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	124,419	134,184
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	526,532	311,281
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,780,025	2,999,682
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	141,710	367,332

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2,516,652	-	2,991,175	-
1,132,430		266,410	
-		213,793	
108,482		62,480	
453,381		218,148	
822,359		2,230,344	
780,456	-	815,363	-
780,456		815,363	
3,297,108	-	3,806,538	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(3,890,815)	(3,890,815)	(577,797)	(577,797)
(3,890,815)	(3,890,815)	(577,797)	(577,797)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5,768	-	1,708,333	-
38,003,279	(6,653,458)	38,778,659	(5,875,561)
1,053,712	-	80,913	-
979,790	-	2,339,501	-
3,960,208	-	5,836,043	-
1,314,592	-	1,849,388	-
45,317,349	(6,653,458)	50,592,837	(5,875,561)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm

Mua sắm hình thành thiết bị khoan

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,968,077	2,356,311
11,776	11,776
2,956,301	2,344,535
2,968,077	2,356,311

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,342,125	979,874,358	3,349,091	3,066,010	48,910	1,002,680,494
- Mua trong năm	14,744	7,656,508	64,987	12,509	-	7,748,748
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	22,227	-	-	-	22,227
- Tăng khác	-	50,996	-	-	-	50,996
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	7,332	7,332
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(103,994)	-	(103,994)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(7,332)	-	(7,332)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	31,727	1,710,651	9,867	5,595	28	1,757,868
Số dư cuối kỳ	16,388,596	989,314,740	3,423,945	2,972,788	56,270	1,012,156,339
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,544,156	291,156,920	2,566,598	2,450,735	48,910	301,767,319
- Khấu hao trong năm	377,102	15,169,665	170,743	125,609	1,163	15,844,282
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	703	703
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(103,994)	-	(103,994)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(703)	-	(703)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17,320	559,436	6,508	9,093	7	592,364
Số dư cuối kỳ	5,938,578	306,886,021	2,743,849	2,480,740	50,783	318,099,971
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10,797,969	688,717,438	782,493	615,275	-	700,913,175
Tại ngày cuối kỳ	10,450,018	682,428,719	680,096	492,048	5,487	694,056,368

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

17,833,604

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

468,746,770

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,581,963	-	-	-	3,175,382	1,602,776	13,360,121
- Mua trong năm	-	-	-	-	211,916	-	211,916
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(1,600,658)	(1,600,658)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19,884	-	-	-	976	-	20,860
Số dư cuối kỳ	8,601,847	-	-	-	3,388,274	2,118	11,992,239
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	905,154	-	-	-	2,104,802	1,601,205	4,611,161
- Khấu hao trong năm	81,450	-	-	-	372,761	-	454,211
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	856	-	-	-	(1,776)	(1,600,658)	(1,600,658)
Số dư cuối kỳ	987,460	-	-	-	2,475,787	547	3,463,794
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,676,809	-	-	-	1,070,580	1,571	8,748,960
Tại ngày cuối kỳ	7,614,387	-	-	-	912,487	1,571	8,528,445

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,129,677

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,900,584	1,156,807
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	83,046	124,514
- Chi phí mua bảo hiểm	1,113,577	947,716
- Các khoản khác	703,961	84,577
b) Dài hạn	1,710,143	2,267,860
- Chi phí mua bảo hiểm	-	27,020
- Các khoản khác	1,710,143	2,240,840
Cộng	3,610,727	3,424,667

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	46,565,087	46,565,087	25,194,236	(29,088,479)	50,459,330	50,459,330
Vay ngắn hạn	-	-	1,584,898	(2,085,342)	500,444	500,444
Nợ dài hạn đến hạn trả	46,565,087	46,565,087	23,609,338	(27,003,137)	49,958,886	49,958,886
b) Dài hạn	210,354,500	210,354,500	-	-	234,219,853	234,219,853
Năm thứ 2	53,414,925	53,414,925	-	-	54,301,563	54,301,563
Trên 2 năm đến 5 năm	114,506,943	114,506,943	-	-	126,469,290	126,469,290
Trên 5 năm	42,432,632	42,432,632	-	-	53,449,000	53,449,000
Cộng	256,919,587	256,919,587	25,194,236	(29,088,479)	284,679,183	284,679,183

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	6,228,564	9,650,033
Phải trả cho các đối tượng khác	41,976,099	54,636,062
Cộng	48,204,663	64,286,095

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	2,008,937	5,343,359	6,138,648	11,812	1,225,460
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	286,359	1,917,099	2,205,654	2,863	666
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	59,337	640,257	700,096	594	91
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,487,724	2,075,620	2,791,125	3,352	775,571
Thuế thu nhập cá nhân	963,474	6,006,415	6,333,129	3,004	639,764
Các loại thuế khác	2,587,721	3,846,480	5,947,097	6,106	493,210
- Thuế môn bài	-	1,033	1,033	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	2,587,721	3,845,430	5,946,047	6,106	493,210
- Thuế môi trường	-	17	17	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	7,393,552	19,829,230	24,115,749	27,730	3,134,762
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(105,185)				(20,984)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,498,737				3,155,746

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	28,632,838	17,073,955
+ Hoạt động của các giàn khoan	16,151,477	5,786,019
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	12,481,361	11,287,936
- Các khoản trích trước khác	7,168,044	7,125,239
+ Chi phí lãi vay	1,212,811	1,345,566
+ Các khoản khác	5,955,233	5,779,673
Cộng	35,800,882	24,199,194

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	19,231
- Kinh phí công đoàn	71,303	55,038
- Bảo hiểm xã hội	110,294	29,121
- Bảo hiểm y tế	26,727	15,512
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,852	12,211
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73,017	145,690
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	13,107,874	10,304,314
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,294,656	2,405
Cộng	15,698,723	10,583,522
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	21,493,282	21,321,488
Cộng	21,493,282	21,321,488

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	453,898	488,763
- Dự phòng phải trả khác	23,542,465	20,771,711
+ Dự phòng quỹ lương	2,626,936	4,072,703
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	19,810,691	15,658,332
+ Dự phòng khác	1,104,838	1,040,676
Cộng	23,996,363	21,260,474
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	575,245	439,133
- Dự phòng phải trả khác	12,617,081	10,342,528
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	12,617,081	10,342,528
Cộng	13,192,326	10,781,661

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,234,924	1,437,297
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,234,924	1,437,297

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(8,529,349)	68,328,280	192,622,178	11,038,449	551,308,336
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2,885,850	2,885,850
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	79,772,111	-	79,772,111
- Tăng khác	-	-	(949,244)	-	-	-	40,447	(908,797)
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,666,928	(18,439,314)	(54,374)	(10,826,760)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(127,463)	(20,707,065)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(512,169)	512,169	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(3,292,263)	-	(3,292,263)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	43,446	-	43,446
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,589,147)	-	(6,881)	(86,664)	(5,682,692)
Số dư cuối năm trước	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(14,118,496)	75,995,208	209,072,374	14,208,413	592,592,165
Số dư đầu năm nay	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(14,118,496)	75,995,208	209,072,374	14,208,413	592,592,165
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5,213,716	-	5,213,716
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	943,082	(2,265,174)	(6,507)	(1,328,599)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	918,989	(918,989)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(2,725,780)	-	(2,725,780)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	572,255	-	(141,961)	12,717	443,011
Số dư cuối kỳ này	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(13,546,241)	76,938,290	210,072,164	13,295,634	594,194,513

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
91,511,997	91,511,997
90,118,326	90,118,326
181,630,323	181,630,323

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
181,630,323	161,095,191
-	20,535,132
-	-
181,630,323	181,630,323

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	348,466,259
-	-
348,466,259	348,466,259
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
348,050,259	348,050,259

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
76,938,290	75,995,208
51,355,869	49,961,913

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
(11,505,023)	(12,258,291)
(2,041,218)	(1,860,205)
(13,546,241)	(14,118,496)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	5,779	5,779
- VND	2,070,362,110,139	2,691,384,099,209
- EUR	10,094	10,094
- SGD	36,411	36,930
- DZD	33,837,583	27,853,768
- MMK	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	13,688,348	18,291,735
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	39,697,681	101,940,788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	26,256,174	57,282,484
Cộng	79,642,203	177,515,007
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	12,135,046	16,735,680
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	33,987,280	71,177,389
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	20,487,537	42,066,523
Cộng	66,609,863	129,979,592
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,430,012	1,206,377
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	-	1,448,733
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	1,266,946	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,076	-
Cộng	2,710,034	2,655,110
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,223,420	2,606,464
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	1,388,376	3,155,173
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	(425,350)
- Chi phí tài chính khác	138	22,009
Cộng	3,657,429	5,358,296

5. Thu nhập khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190	26,531
- Các khoản khác	574,790	993,172
Cộng	574,980	1,019,703
6. Chi phí khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	67,023
- Các khoản phạt	-	-
- Các khoản khác	61,553	206,587
Cộng	61,553	273,610
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,172,861	13,378,856
- Chi phí nhân công	3,109,244	4,801,457
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	473,264	449,583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,117,677	1,723,828
- Chi phí khác bằng tiền	2,472,676	6,403,988
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	256,233	389,534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204,804	329,535
- Chi phí khác bằng tiền	51,429	59,999
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(1,221)
- Các khoản ghi giảm khác	-	(1,221)
Cộng	9,429,094	13,767,169

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2 - 2016</u>	<u>Quý 2 - 2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,883,110	24,162,629
- Chi phí nhân công	20,510,025	36,635,685
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,481,718	16,750,560
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,231,343	63,009,587
- Chi phí khác bằng tiền	4,932,761	3,188,300
Cộng	<u>76,038,957</u>	<u>143,746,761</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 2 - 2016</u>	<u>Quý 2 - 2015</u>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	704,386	6,604,193
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	409,489	422
Cộng	<u>1,113,875</u>	<u>6,604,615</u>

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,254,598	155,744,738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131,989,212	121,370,837
Các khoản đầu tư khác	73,651,294	39,637,617
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,233,837	1,033,511
Tổng cộng	307,128,941	317,786,703
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	256,919,587	284,679,183
Phải trả người bán và phải trả khác	50,572,336	43,131,934
Chi phí phải trả	35,800,882	24,199,194
	343,292,805	352,010,311

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	155,744,738	-	-	155,744,738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121,370,837	-	-	121,370,837
Các khoản đầu tư khác	39,637,617	-	-	39,637,617
Các khoản ký quỹ, ký cược	218,148	815,363	-	1,033,511
Tổng cộng	316,971,340	815,363	-	317,786,703
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	50,459,330	180,770,853	53,449,000	284,679,183
Phải trả người bán và phải trả khác	43,131,934	-	-	43,131,934
Chi phí phải trả	24,199,194	-	-	24,199,194
Tổng cộng	117,790,458	180,770,853	53,449,000	352,010,311
Chênh lệch thanh khoản thuần	199,180,882	(179,955,490)	(53,449,000)	(34,223,608)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng công</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,254,598	-	-	100,254,598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131,989,212	-	-	131,989,212
Các khoản đầu tư khác	73,651,294	-	-	73,651,294
Các khoản ký quỹ, ký cược	453,381	780,456	-	1,233,837
Tổng cộng	306,348,485	780,456	-	307,128,941
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Các khoản vay và nợ	46,565,087	167,921,868	42,432,632	256,919,587
Phải trả người bán và phải trả khác	50,572,336	-	-	50,572,336
Chi phí phải trả	35,800,882	-	-	35,800,882
Tổng cộng	132,938,305	167,921,868	42,432,632	343,292,805
Chênh lệch thanh khoản thuần	173,410,180	(167,141,412)	(42,432,632)	(36,163,864)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	9,495,163	3,569,672
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	97,395,604	98,198,593
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10,331,708	10,943,873
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,691,201	4,204,616
Phải trả Petrovietnam	8,047,133	7,493,032
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,490,970	12,390,819

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2 - 2016

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	43,341,755	29,068,295	13,688,348	1,553,302
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	955,790,724	402,014,646	39,697,681	5,710,401
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	81,370,570	55,225,595	26,256,174	5,768,637
Tổng cộng	1,080,503,049	486,308,536	79,642,203	13,032,340

Quý 2 - 2015

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
59,652,593	44,041,036	18,291,735	1,556,055
1,040,569,632	493,102,847	101,940,788	30,763,399
106,071,002	77,907,105	57,282,484	15,215,961
1,206,293,227	615,050,989	177,515,007	47,535,415

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 2 - 2016



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Ông Dương Xuân Quang

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Ông Trần Văn Hoạt

Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower

Số 111A, Đường Pasteur

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,676,620,146,490	8,210,877,255,750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,232,669,897,460	3,496,469,368,100
1. Tiền	111	V.01	2,022,358,698,460	2,042,430,619,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		210,311,199,000	1,454,038,748,850
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,640,214,317,380	889,864,501,650
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,640,214,317,380	889,864,501,650
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,890,364,395,850	2,755,761,027,600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,893,450,706,070	2,631,375,343,350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,516,299,790	70,179,979,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	56,045,840,040	67,151,878,750
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(86,648,450,050)	(12,971,542,650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	25,368,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	861,044,852,570	1,003,902,846,200
1. Hàng tồn kho	141		1,009,217,362,230	1,135,809,190,650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(148,172,509,660)	(131,906,344,450)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,326,683,230	64,879,512,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	42,326,005,680	25,970,317,150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,533,363,870	36,547,791,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		467,313,680	2,361,403,250
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,386,182,754,740	16,704,350,150,050
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17,380,755,120	18,304,899,350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,380,755,120	18,304,899,350
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		15,646,563,785,510	15,931,914,930,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,456,635,315,360	15,735,500,778,750
- Nguyên giá	222		22,540,721,669,530	22,510,177,090,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,084,086,354,170)	(6,774,676,311,550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	189,928,470,150	196,414,152,000
- Nguyên giá	228		267,067,162,530	299,934,716,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(77,138,692,380)	(103,520,564,450)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	66,099,074,790	52,899,181,950
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,099,074,790	52,899,181,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	590,286,526,620	617,514,077,750
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		590,286,526,620	617,514,077,750
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65,852,612,700	83,717,060,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	38,084,884,610	50,913,457,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	27,501,757,480	32,267,317,650
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		265,970,610	536,285,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		24,062,802,901,230	24,915,227,405,800
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10,830,091,096,720	11,611,533,301,550
I. Nợ ngắn hạn	310		4,229,352,688,930	4,510,936,959,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1,073,517,845,010	1,443,222,832,750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,562,163,500	17,768,681,100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	70,278,463,420	168,346,645,650
4. Phải trả người lao động	314		169,262,912,300	266,421,087,050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	797,285,642,140	543,271,905,300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	349,610,561,210	237,600,068,900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1,037,004,487,490	1,132,811,958,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	534,399,004,010	477,297,641,300
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		195,431,609,850	224,196,139,250
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		6,600,738,407,790	7,100,596,341,750
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,655,390,140	478,667,405,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	4,684,594,715,000	5,258,235,699,850
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	293,793,100,020	242,048,289,450
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,143,695,202,630	1,121,644,946,850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,232,711,804,510	13,303,694,104,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,232,711,804,510	13,303,694,104,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,257,967,767,749	1,351,918,036,546
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,544,887,893,347	1,523,859,997,942
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,248,645,627,039	4,226,353,331,722
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,226,353,331,722	2,965,278,410,639
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		22,292,295,317	1,261,074,921,083
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		283,410,111,562	303,762,333,227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		24,062,802,901,230	24,915,227,405,800

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 2 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,775,782,200,291	3,822,608,160,738	3,352,156,420,877	8,253,073,508,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,775,782,200,291	3,822,608,160,738	3,352,156,420,877	8,253,073,508,268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,485,200,115,311	2,798,980,534,128	2,817,981,260,875	6,333,085,680,894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		290,582,084,980	1,023,627,626,610	534,175,160,002	1,919,987,827,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	60,425,628,098	57,175,138,740	129,828,452,039	92,848,858,422
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	81,549,694,413	115,385,546,064	153,126,074,508	211,101,548,916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,575,595,740	56,127,595,776	96,623,447,481	82,120,275,078
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6,243,851,207)	24,731,755,932	(13,746,613,331)	34,381,593,546
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5,713,227,201	8,361,932,142	10,238,024,302	15,229,167,810
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	204,527,281,717	288,100,285,104	333,117,648,237	501,250,987,926
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52,973,658,540	693,686,757,972	153,775,251,663	1,319,636,574,690
12. Thu nhập khác	31	VI.5	12,820,329,060	21,958,284,402	14,935,511,668	40,561,377,798
13. Chi phí khác	32	VI.6	1,372,447,241	5,891,917,740	1,648,640,180	15,961,711,422
14. Lợi nhuận khác	40		11,447,881,819	16,066,366,662	13,286,871,488	24,599,666,376
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64,421,540,359	709,753,124,634	167,062,123,151	1,344,236,241,066
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	24,836,070,875	142,223,779,410	46,280,099,140	269,784,842,880
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	5,316,296,007	(75,864,282)	4,531,798,359	(68,779,596)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34,269,173,477	567,605,209,506	116,250,225,652	1,074,520,177,782
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19,856,344,494	525,455,579,600	75,964,194,636	1,011,606,105,858
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14,412,828,983	42,149,629,906	40,286,031,016	62,914,071,924
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24	1,291	133	2,478
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		24	1,291	133	2,478

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		167,062,123,151	1,344,236,241,066
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			637,506,548,448	1,007,220,549,000
- Khấu hao TSCĐ	02		363,407,498,421	654,000,737,274
- Các khoản dự phòng	03		205,967,846,293	195,103,681,908
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26,558,201,967)	30,823,358,454
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,128,706,204)	(86,286,587,262)
- Chi phí lãi vay	06		96,623,447,481	82,120,275,078
- Các khoản điều chỉnh khác	07		42,194,664,424	131,459,083,548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		804,568,671,599	2,351,456,790,066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(177,905,488,706)	471,883,090,998
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117,627,555,936	196,659,944,088
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(224,489,607,441)	(1,142,937,937,980)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,148,579,820)	(71,284,947,696)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(99,583,485,716)	(83,099,447,592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62,233,714,125)	(275,370,353,334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(67,300,439,811)	(124,078,046,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		286,534,911,916	1,323,229,091,910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(197,368,919,055)	(3,447,656,300,814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,383,672	5,010,660,324
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,418,905,040,000)	(413,278,783,746)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		668,555,224,270	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,335,392,006	147,745,398,486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(899,374,959,107)	(3,698,179,025,750)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	62,143,893,900
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20,584,059,850)
3. Tiền thu từ đi vay	33		35,376,219,527	3,046,702,588,104
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(648,731,326,485)	(705,548,718,804)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(613,355,106,958)	2,382,713,703,350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,226,195,154,149)	7,763,769,510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,496,469,368,100	3,208,194,249,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,446,843,095)	(3,007,567,644)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(31,157,473,396)	80,907,076,308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,232,669,897,460	3,293,857,527,840

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



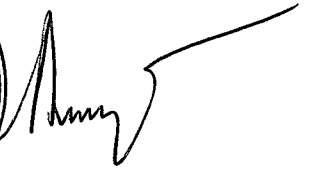
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tung

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.40%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 20
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,050,991,890	3,937,774,900
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,017,307,706,570	2,038,492,844,350
Cộng	2,022,358,698,460	2,042,430,619,250

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,640,214,317,380	1,640,214,317,380	889,864,501,650	889,864,501,650

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,485,243,753,400		2,485,243,753,400	2,485,243,753,400		2,485,243,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,211,488,000,000	-	1,211,488,000,000	1,211,488,000,000	-	1,211,488,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		590,286,526,620	489,585,668,020		617,514,077,750
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	69,161,467,030	48,039,113,955	-	83,854,184,850
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	227,154,000,000	211,753,000,000	-	228,990,000,000
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	71,222,154,670	30,515,952,000	-	68,871,009,950
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	84,125,793,530	59,528,570,997	-	83,229,019,700
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	88,100,877,180	86,637,631,068	-	89,506,645,850
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	50,522,234,210	53,111,400,000	-	63,063,217,400

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cừu Long	336,645,175,511	610,777,173,746
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	740,352,599,269	534,005,229,456
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	299,440,027,970	321,023,885,156
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,517,012,903,320	1,165,569,054,992
Cộng	2,893,450,706,070	2,631,375,343,350

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	57,293,717,220	85,590,153,550
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,770,811,130	3,012,430,800
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3,155,881,700	8,246,603,400
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	39,641,156,750	67,342,860,900
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	11,725,867,640	6,988,258,450

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
56,045,840,040	-	67,151,878,750	-	
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	25,219,216,100	-	5,980,904,500	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4,799,652,850	-
- Phải thu người lao động	2,415,894,140	-	1,402,676,000	-
- Ký cược, ký quỹ	10,096,794,870	-	4,897,422,600	-
- Phải thu khác.	18,313,934,930	-	50,071,222,800	-
17,380,755,120	-	18,304,899,350	-	
- Ký cược, ký quỹ	17,380,755,120	-	18,304,899,350	-
73,426,595,160	-	85,456,778,100	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(86,648,450,050)	(86,648,450,050)	(12,971,542,650)	(12,971,542,650)	
(86,648,450,050)	(86,648,450,050)	(12,971,542,650)	(12,971,542,650)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
128,453,360	-	38,352,075,850	-	
846,333,023,330	(148,172,509,660)	870,580,894,550	(131,906,344,450)	
23,466,166,240	-	1,816,496,850	-	
21,819,923,300	-	52,521,797,450	-	
88,193,832,160	-	131,019,165,350	-	
29,275,963,840	-	41,518,760,600	-	
1,009,217,362,230	(148,172,509,660)	1,135,809,190,650	(131,906,344,450)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
 - Mua sắm hình thành thiết bị khoan
 - Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
66,099,074,790	52,899,181,950	
262,251,520	264,371,200	
65,836,823,270	52,634,810,750	
66,099,074,790	52,899,181,950	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	366,880,706,250	21,998,179,337,100	75,187,092,950	68,831,924,500	1,098,029,500	22,510,177,090,300
- Mua trong năm	328,746,968	170,717,158,876	1,449,015,139	278,913,173	-	172,773,834,156
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	495,595,419	-	-	-	495,595,419
- Tăng khác	-	1,137,057,812	-	-	-	1,137,057,812
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	163,481,604	163,481,604
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,318,754,218)	-	(2,318,754,218)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(163,481,604)	-	(163,481,604)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,235,420,298)	(138,489,889,407)	(384,852,939)	(424,613,091)	(8,378,204)	(141,543,153,939)
Số dư cuối kỳ	364,974,032,920	22,032,039,259,800	76,251,255,150	66,203,988,760	1,253,132,900	22,540,721,669,530
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	124,466,302,200	6,536,472,854,000	57,620,125,100	55,019,000,750	1,098,029,500	6,774,676,311,550
- Khấu hao trong năm	8,408,243,294	338,238,020,505	3,807,056,671	2,800,703,873	25,931,411	353,279,955,754
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	15,674,791	15,674,791
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,318,754,218)	-	(2,318,754,218)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(15,674,791)	-	(15,674,791)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(622,413,434)	(40,359,186,835)	(321,664,541)	(239,195,814)	(8,698,292)	(41,551,158,916)
Số dư cuối kỳ	132,252,132,060	6,834,351,687,670	61,105,517,230	55,246,079,800	1,130,937,410	7,084,086,354,170
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	242,414,404,050	15,461,706,483,100	17,566,967,850	13,812,923,750	-	15,735,500,778,750
Tại ngày cuối kỳ	232,721,900,860	15,197,687,572,130	15,145,737,920	10,957,908,960	122,195,490	15,456,635,315,360

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

397,154,360,549

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10,438,990,572,577

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	192,665,069,350	-	-	-	71,287,325,900	35,982,321,200	299,934,716,450
- Mua trong năm	-	-	-	-	4,725,091,052	-	4,725,091,052
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,689,871,426)	(35,689,871,426)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,101,936,660)	-	-	-	(555,554,972)	(245,281,914)	(1,902,773,546)
Số dư cuối kỳ	191,563,132,690	-	-	-	75,456,861,980	47,167,860	267,067,162,530
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	20,320,707,300	-	-	-	47,252,804,900	35,947,052,250	103,520,564,450
- Khấu hao trong năm	1,816,090,650	-	-	-	8,311,452,017	-	10,127,542,667
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,689,871,426)	(35,689,871,426)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(146,063,750)	-	-	-	(428,480,427)	(244,999,134)	(819,543,311)
Số dư cuối kỳ	21,990,734,200	-	-	-	55,135,776,490	12,181,690	77,138,692,380
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	172,344,362,050	-	-	-	24,034,521,000	35,268,950	196,414,152,000
Tại ngày cuối kỳ	169,572,398,490	-	-	-	20,321,085,490	34,986,170	189,928,470,150

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25,157,896,769

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	42,326,005,680	25,970,317,150
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,849,434,420	2,795,339,300
- Chi phí mua bảo hiểm	24,799,359,790	21,276,224,200
- Các khoản khác	15,677,211,470	1,898,753,650
b) Dài hạn	38,084,884,610	50,913,457,000
- Chi phí mua bảo hiểm	-	606,599,000
- Các khoản khác	38,084,884,610	50,306,858,000
Cộng	80,410,890,290	76,883,774,150

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1,037,004,487,490	1,037,004,487,490	561,755,874,518	(657,563,345,528)	1,132,811,958,500	1,132,811,958,500
Vay ngắn hạn	-	-	35,338,470,706	(46,573,438,506)	11,234,967,800	11,234,967,800
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,037,004,487,490	1,037,004,487,490	526,417,403,812	(610,989,907,022)	1,121,576,990,700	1,121,576,990,700
b) Dài hạn	4,684,594,715,000	4,684,594,715,000	-	-	5,258,235,699,850	5,258,235,699,850
Năm thứ 2	1,189,550,379,750	1,189,550,379,750	-	-	1,219,070,089,350	1,219,070,089,350
Trên 2 năm đến 5 năm	2,550,069,620,610	2,550,069,620,610	-	-	2,839,235,560,500	2,839,235,560,500
Trên 5 năm	944,974,714,640	944,974,714,640	-	-	1,199,930,050,000	1,199,930,050,000
Cộng	5,721,599,202,490	5,721,599,202,490	561,755,874,518	(657,563,345,528)	6,391,047,658,350	6,391,047,658,350

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	139,146,119,090	216,643,240,850
Phải trả cho các đối tượng khác	934,371,725,920	1,226,579,591,900
Cộng	1,073,517,845,010	1,443,222,832,750

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	45,100,635,650	119,140,875,623	136,873,434,456	(77,082,617)	27,290,994,200
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,428,759,550	42,745,556,403	49,179,467,238	19,983,105	14,831,820
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1,332,115,650	14,275,810,329	15,610,040,512	4,141,103	2,026,570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33,399,403,800	46,280,099,140	62,233,714,125	(173,822,645)	17,271,966,170
Thuế thu nhập cá nhân	21,629,991,300	133,925,028,054	141,209,777,313	(97,697,761)	14,247,544,280
Các loại thuế khác	58,094,336,450	85,764,964,560	132,602,421,809	(273,092,501)	10,983,786,700
- Thuế môn bài	-	23,032,801	23,032,801	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	58,094,336,450	85,741,552,710	132,579,009,959	(273,092,501)	10,983,786,700
- Thuế môi trường	-	379,049	379,049	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	165,985,242,400	442,132,334,109	537,708,855,453	(597,571,316)	69,811,149,740
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2,361,403,250)				(467,313,680)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	168,346,645,650				70,278,463,420

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

637,653,302,260

383,310,289,750

359,693,392,790

129,896,126,550

277,959,909,470

253,414,163,200

159,632,339,880

159,961,615,550

27,009,300,970

30,207,956,700

132,623,038,910

129,753,658,850

797,285,642,140

543,271,905,300

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

-

431,735,950

1,587,917,810

1,235,603,100

2,456,247,380

653,766,450

595,210,290

348,244,400

330,754,040

274,136,950

1,626,088,590

3,270,734,337

291,912,353,980

231,331,855,586

51,101,989,120

53,992,127

349,610,561,210

237,600,068,900

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

478,655,390,140

478,667,405,600

478,655,390,140

478,667,405,600

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng quỹ lương

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

10,108,308,460

10,972,729,350

524,290,695,550

466,324,911,950

58,501,864,720

91,432,182,350

441,184,088,570

351,529,553,400

24,604,742,260

23,363,176,200

534,399,004,010

477,297,641,300

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

12,810,706,150

9,858,535,850

280,982,393,870

232,189,753,600

280,982,393,870

232,189,753,600

293,793,100,020

242,048,289,450

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27,501,757,480	32,267,317,650
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27,501,757,480	32,267,317,650

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	1,747,567,635,677	-	63,220,315,950
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	886,071,115	1,747,567,635,677
- Tăng khác	-	-	(20,584,059,850)	-	-	-	-	(19,697,988,735)
- Trích quỹ	-	-	-	-	167,959,385,282	(403,950,054,629)	(1,191,171,218)	(237,181,840,565)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(2,997,316,611)	(456,983,341,611)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(11,220,094,785)	11,220,094,785	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(72,123,595,867)	-	(72,123,595,867)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	951,772,754	-	951,772,754
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	566,893,530,306	-	(150,742,067)	(1,898,548,248)	564,844,239,991
Số dư cuối năm trước	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,351,918,036,546	1,523,859,997,942	4,226,353,331,722	303,762,333,227	13,303,694,104,250
Số dư đầu năm nay	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,351,918,036,546	1,523,859,997,942	4,226,353,331,722	303,762,333,227	13,303,694,104,250
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	116,250,225,652	-	116,250,225,652
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	21,027,895,405	(50,506,594,902)	(145,086,579)	(29,623,786,076)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	20,490,694,954	(20,490,694,954)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(60,776,725,970)	-	(60,776,725,970)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(93,950,268,797)	-	(3,165,304,417)	283,559,868	(96,832,013,346)
Số dư cuối kỳ này	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,257,967,767,749	1,544,887,893,347	4,248,645,627,039	283,410,111,562	13,232,711,804,510

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	1,756,176,900,000	1,756,176,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,728,485,690,000	1,728,485,690,000
Cộng	3,484,662,590,000	3,484,662,590,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	3,030,733,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	453,929,090,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,484,662,590,000

d) Cổ phiếu

Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348,466,259
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,466,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-
+ Cổ phiếu phổ thông	348,050,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,544,887,893,347
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1,143,695,202,630

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,304,912,533,866	1,394,826,755,802
(46,944,766,117)	(42,908,719,256)
1,257,967,767,749	1,351,918,036,546

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	5,779	5,779
- VND	2,070,362,110,139	2,691,384,099,209
- EUR	10,094	10,094
- SGD	36,411	36,930
- DZD	33,837,583	27,853,768
- MMK	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	305,209,095,356	393,894,221,490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	885,139,193,257	2,195,192,928,792
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	585,433,911,678	1,233,521,010,456
Cộng	1,775,782,200,291	3,822,608,160,738
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	270,575,120,662	360,386,133,120
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	757,814,382,160	1,532,733,894,726
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	456,810,612,489	905,860,506,282
Cộng	1,485,200,115,311	2,798,980,534,128
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,884,977,564	25,978,122,318
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	-	31,197,016,422
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	28,249,094,962	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	291,555,572	-
Cộng	60,425,628,098	57,175,138,740
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	49,575,595,740	56,127,595,776
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	30,956,619,672	67,943,495,382
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	(9,159,486,900)
- Chi phí tài chính khác	3,076,986	473,941,806
Cộng	81,549,694,413	115,385,546,064

5. Thu nhập khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,236,430	571,318,554
- Các khoản khác	12,816,092,630	21,386,965,848
Cộng	12,820,329,060	21,958,284,402
6. Chi phí khác	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,443,273,282
- Các khoản phạt	-	-
- Các khoản khác	1,372,447,241	4,448,644,458
Cộng	1,372,447,241	5,891,917,740
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	204,527,281,717	288,100,285,104
- Chi phí nhân công	69,326,813,468	103,394,575,038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,552,367,408	9,681,320,322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,514,844,069	37,120,912,152
- Chi phí khác bằng tiền	55,133,256,772	137,903,477,592
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,713,227,201	8,388,225,156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,566,514,788	7,096,206,690
- Chi phí khác bằng tiền	1,146,712,413	1,292,018,466
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(26,293,014)
- Các khoản ghi giảm khác	-	(26,293,014)
Cộng	210,240,508,918	296,462,217,246

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376,442,703,670	520,318,052,886
- Chi phí nhân công	457,312,027,425	788,912,840,790
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	211,413,866,246	360,706,559,040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	540,286,254,871	1,356,848,446,458
- Chi phí khác bằng tiền	109,985,772,017	68,656,852,200
Cộng	1,695,440,624,229	3,095,442,751,374

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 - 2016	Quý 2 - 2015
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	15,705,694,642	142,214,692,062
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	9,130,376,233	9,087,348
Cộng	24,836,070,875	142,223,779,410

VII. Những thông tin khác

I. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,232,669,897,460	3,496,469,368,100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,939,399,751,240	2,724,775,290,650
Các khoản đầu tư khác	1,640,214,317,380	889,864,501,650
Các khoản ký quỹ, ký cược	27,477,549,990	23,202,321,950
Tổng cộng	6,839,761,516,070	7,134,311,482,350
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	5,721,599,202,490	6,391,047,658,350
Phải trả người bán và phải trả khác	1,126,245,922,720	968,311,918,300
Chi phí phải trả	797,285,642,140	543,271,905,300
Tổng cộng	7,645,130,767,350	7,902,631,481,950

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,496,469,368,100	-	-	3,496,469,368,100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,724,775,290,650	-	-	2,724,775,290,650
Các khoản đầu tư khác	889,864,501,650	-	-	889,864,501,650
Các khoản ký quỹ, ký cược	4,897,422,600	18,304,899,350	-	23,202,321,950
Tổng cộng	7,116,006,583,000	18,304,899,350	-	7,134,311,482,350
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,132,811,958,500	4,058,305,649,850	1,199,930,050,000	6,391,047,658,350
Phải trả người bán và phải trả khác	968,311,918,300	-	-	968,311,918,300
Chi phí phải trả	543,271,905,300	-	-	543,271,905,300
Tổng cộng	2,644,395,782,100	4,058,305,649,850	1,199,930,050,000	7,902,631,481,950
Chênh lệch thanh khoản thuần	4,471,610,800,900	(4,040,000,750,500)	(1,199,930,050,000)	(768,319,999,600)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,232,669,897,460	-	-	2,232,669,897,460
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,939,399,751,240	-	-	2,939,399,751,240
Các khoản đầu tư khác	1,640,214,317,380	-	-	1,640,214,317,380
Các khoản ký quỹ, ký cược	10,096,794,870	17,380,755,120	-	27,477,549,990
Tổng cộng	6,822,380,760,950	17,380,755,120	-	6,839,761,516,070
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,037,004,487,490	3,739,620,000,360	944,974,714,640	5,721,599,202,490
Phải trả người bán và phải trả khác	1,126,245,922,720	-	-	1,126,245,922,720
Chi phí phải trả	797,285,642,140	-	-	797,285,642,140
Tổng cộng	2,960,536,052,350	3,739,620,000,360	944,974,714,640	7,645,130,767,350
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,861,844,708,600	(3,722,239,245,240)	(944,974,714,640)	(805,369,251,280)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	211,457,282,701	80,139,126,083
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,169,000,096,795	2,204,558,420,716
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	230,087,147,843	245,689,945,246
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	59,933,035,576	73,740,881,379
Phải trả Petrovietnam	179,209,654,047	168,218,560,091
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận doanh nghiệp có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2 - 2016

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	965,220,875,698	647,350,936,234	305,209,095,356	34,633,974,694
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	21,285,459,432,966	8,952,866,159,861	885,139,193,257	127,324,811,097
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,812,122,592,566	1,229,874,000,625	585,433,911,678	128,623,299,189
Tổng cộng	24,062,802,901,230	10,830,091,096,720	1,775,782,200,291	290,582,084,980

Quý 2 - 2015

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,299,233,477,439	959,213,774,451	393,894,221,490	33,508,088,370
22,663,606,585,744	10,739,780,008,365	2,195,192,928,792	662,459,034,066
2,310,226,420,877	1,696,816,757,604	1,233,521,010,456	327,660,504,174
26,273,066,484,060	13,395,810,540,420	3,822,608,160,738	1,023,627,626,610

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

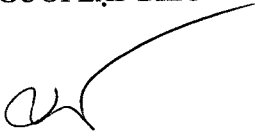
+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

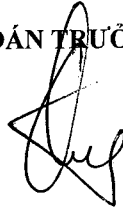
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng